

Phát triển Thương mại điện tử tại Việt Nam

Ths VŨ THỊ MINH HIẾN

Khoa QTKD - Trường ĐHDL Phương Đông

Những tiến bộ to lớn về công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin trong những thập niên cuối của thế kỷ XX đã tạo ra bước ngoặt mới cho sự phát triển kinh tế - xã hội toàn cầu. Sự hình thành và phát triển các siêu thị thông tin với khả năng phục vụ ngày càng hoàn hảo đã tăng cường phương tiện cho quá trình toàn cầu hóa. Chính trên nền tảng đó, một phương thức thương mại mới đã xuất hiện, đó là thương mại điện tử (TMĐT). Nhận thức được vị trí quan trọng của TMĐT trong chiến lược phát triển kinh tế tri thức, nhiều quốc gia trên thế giới và khu vực đã đầu tư vào nghiên cứu những vấn đề phát sinh khi kết nối Internet qua các loại phương tiện điện tử và sử dụng chúng để trao đổi thông tin, đặc biệt là thông tin thương mại nhằm đề ra các giải pháp thích hợp cho quốc gia mình.

Đối với Việt Nam, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin được xem là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, là phương tiện chủ lực để đi tắt, đón đầu nhằm rút ngắn khoảng cách phát triển so với các nước đi trước, là một trong những động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Song trên thực tế, TMĐT là một lĩnh vực khá phức tạp và mới mẻ, nhất là với các nước

đang và kém phát triển như nước ta nên trong quá trình chuẩn bị các điều kiện cần và đủ cho việc tham gia ứng dụng TMĐT còn nhiều vấn đề bất cập khiến quá trình tham gia ứng dụng phương thức kinh doanh hiện đại này gặp nhiều khó khăn, dẫn đến hiệu quả ứng dụng chưa cao...

I - PHÂN TÍCH CÁC ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN TMĐT Ở VIỆT NAM:

Đối với TMĐT, các yêu cầu chuẩn hóa là quan trọng hàng đầu để đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với đường truyền; tiêu chuẩn đối với các hàng hóa và dịch vụ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cũng như bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng trong hoạt động TMĐT. Kinh nghiệm của các nước đi trước cho thấy, để tham gia ứng dụng TMĐT phải xác lập được các điều kiện cần và đủ, đó là các điều kiện về nhận thức xã hội, cơ sở pháp lý, nhân lực và hạ tầng kỹ thuật công nghệ. Vậy các điều kiện đó ở Việt Nam hiện nay có đáp ứng được yêu cầu phát triển TMĐT hay không?

1.1. Về hạ tầng nhận thức xã hội:

Thói quen cổ hủ của người Việt Nam trong hoạt động thương mại truyền thống là phải sử dụng giấy tờ trong giao dịch (kiểu "giấy trắng, mực đen"); ký kết hợp đồng phải có dấu đỏ và chữ ký của đôi tác; giao hàng và nhận tiền trực tiếp (kiểu

Tiến trao, chào mừng)... Vì vậy, khi ứng dụng TMDT - phương thức kinh doanh hiện đại với các giao dịch đều được tiến hành tự động (từ khâu quảng cáo, trưng bày giới thiệu sản phẩm cho đến khâu thanh toán và giao hàng); mọi thủ tục, chứng từ trao đổi đều dưới dạng số hoá và mã khoá... sẽ là một thay đổi lớn đối với hoạt động thương mại truyền thống bấy lâu nay.

Về mặt xã hội, cũng cần lưu ý tới nhận xét của nhiều học giả cho rằng do lịch sử hàng ngàn năm sống trong "nền văn minh làng xã" nên đông đảo người dân Việt Nam chưa xây dựng được "tác phong làm việc theo nhóm" ở tầm toàn xã hội và tầm quốc tế; chưa có lối sống làm thủ pháp luật, kỷ luật lao động công nghiệp - những yếu tố không thể thiếu trong nền kinh tế số hoá nói chung và TMDT nói riêng.

Về nhận thức của các doanh nghiệp, một nghiên cứu năm 2001 của Hiệp hội doanh nghiệp trẻ cho thấy, chỉ có hơn 2% số doanh nghiệp được hỏi có quan tâm tới TMDT (đã thành lập các nhóm làm việc và quan tâm tới việc đào tạo nhân viên cho hoạt động TMDT và lập Website hay tiến hành các giao dịch qua mạng Internet); 7% số doanh nghiệp bắt đầu quan tâm tới TMDT và phần còn lại (tới hơn 90%) không hề quan tâm hay hiểu biết gì về TMDT...

Tất cả những nhận định trên chứng tỏ nhận thức của đông đảo dân chúng và doanh nghiệp Việt Nam còn quá thấp. Đây chính là yếu tố vô hình gây cản trở rất lớn cho sự phát triển TMDT ở nước ta hiện nay.

1.2. Về hạ tầng cơ sở pháp lý:

Sau 7 năm Internet du nhập vào Việt Nam (từ năm 1997), Chính phủ Việt Nam đã cố gắng xây dựng, sửa đổi và hoàn thiện các quy định pháp lý quản lý trên lĩnh vực này. Cho đến nay, các hãng dịch vụ bán pháp pháp quyền liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin

như: Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001; Quyết định số 33/2002/QĐ-TTg ngày 08/02/2002; Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17/10/2000... Về cơ bản, môi trường pháp lý đã có rất nhiều thay đổi tích cực phục vụ cho sự phát triển công nghệ thông tin nói chung và Internet nói riêng, nhất là sau khi có chỉ thị 58 của Bộ Chính trị và Văn kiện Đại hội Đảng IX...

Tuy nhiên, điểm qua hệ thống văn bản này nhận thấy các tiến bộ đáng kể nhất trong lĩnh vực pháp luật về TMDT mới dừng ở mức:

- Đề cập đến loại hình tội phạm liên quan đến thông tin (các điều 80, 85, 89, 225, 226... Luật Hình sự năm 1999).
- Công nhận tính pháp lý của các văn bản dưới dạng điện tử (mục 3 điều 49 và mục 4 điều 81 của Luật Thương mại năm 1997).

Cũng cần phải nói thêm rằng, trên thực tế, chưa có một văn bản pháp lý nào có giá trị cao điều chỉnh hoạt động thanh toán điện tử trong TMDT. Ngoài quyết định 153/1997/QĐ - NHNN ngày 22/10/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy chế chuyển tiền điện tử và quyết định 371/QĐ - NHNN về quy chế phát hành và sử dụng thẻ ngân hàng ngày 19/10/1999 thì đến nay chưa có một quy chế thanh toán điện tử chính thức nào được ban hành.

Hay khi xem xét Luật bảo vệ bản quyền nhận thấy Luật này chưa có bất kể quy định gì về việc công nhận và bảo vệ bản quyền tác giả trong TMDT nên chẳng có chủ thể nào dám kinh doanh "thết mình" trên mạng. Đặc biệt, Việt Nam đã truy nhập Internet được gần 8 năm song những vấn đề về an ninh trên mạng vẫn chưa được quan tâm thoả đáng. Cụ thể là ngoài những văn bản quy định chung về quản lý và sử dụng Internet (như nghị định 21/CP ngày 5/5/1997, quyết định 136/TTg của

Thủ tướng Chính phủ ngày 5/3/1997...) thì chưa có văn bản nào đề cập đến an ninh mạng nói chung và an ninh mạng cho TMDT nói riêng.

TMDT cũng đặt ra những yêu cầu mới đối với vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, khiến cho hệ thống các văn bản pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ về sở hữu trí tuệ ở Việt Nam trở nên "lỗi thời". Ví dụ việc bảo vệ sở hữu trí tuệ và bản quyền các thông tin trên Website của các DN, các hình thức quảng cáo, các nhãn hiệu thương mại; các cơ sở dữ liệu, dung liệu truyền qua mạng...

Mặc dù đã có những nỗ lực lớn của Chính phủ trong việc xây dựng cơ sở pháp lý nói riêng và các điều kiện khác cho sự phát triển của TMDT song rõ ràng đây là trở ngại rất lớn đối với các chủ thể tham gia hoạt động TMDT bởi môi trường pháp lý chưa hình thành đầy đủ và đồng bộ, còn tồn tại hàng loạt vấn đề phải giải quyết như thừa nhận tính pháp lý của giao dịch TMDT, chữ ký điện tử; sự có mặt của các tổ chức pháp lý cho việc xác thực, chứng nhận chữ ký điện tử hay bảo vệ giá trị pháp lý của các hợp đồng TMDT, các dạng thanh toán điện tử...

1.3. Về hạ tầng cơ sở nhân lực:

Khi nói đến khái niệm hạ tầng cơ sở nhân lực của TMDT lúc là đề cập đến hai đối tượng: Chuyên gia công nghệ thông tin và dân chúng.

- Về chuyên gia công nghệ thông tin¹⁰. Cho tới năm 1980, ở nước ta chưa có khoa tin học tại các trường đại học, cũng chưa có hệ thống đào tạo chuyên gia và cán bộ cho ngành này. Từ năm 1980, các trường đại học trong nước mở thêm khoa tin học, việc đào tạo trong nước dần được mở rộng...

Trong những năm qua, Chương trình quốc gia về công nghệ thông tin

¹⁰Nguồn: <http://www.thuongmaidientu.com> (VEC):

đã đầu tư phát triển bảy khoa công nghệ thông tin chủ chốt tại các trường đại học lớn trong cả nước. Đến cuối năm 2000, tính chung về số lượng học sinh và các khả năng đào tạo thì Việt Nam sẽ đạt được các chỉ tiêu về đào tạo kỹ sư tin học và người tổ chức triển khai cũng như vận hành các dự án tin học hoá đã đặt ra trong Chương trình quốc gia về công nghệ thông tin (chiếm hơn 10% tổng chi phí của Chương trình). Mỗi năm có khoảng 3.500 người được đào tạo cơ bản về tin học nên tính đến nay, chúng ta mới có trên 20.000 chuyên gia tin học. Ngoài ra, có khoảng 50.000 người Việt Nam ở nước ngoài đang hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin... Tuy nhiên, chất lượng nhân lực công nghệ thông tin Việt Nam còn nhiều vấn đề phải bàn; riêng trong lĩnh vực phần mềm, nhiều chuyên gia nhận xét, Việt Nam chưa hình thành được đội ngũ chuyên gia đáp ứng được yêu cầu cho việc tham gia vào sản xuất phần mềm một cách chuyên nghiệp.

- Về vấn đề chứng từ: Đào tạo tin học và thông tin tin học rộng rãi (nhất là từ khi triển khai Chương trình quốc gia về công nghệ thông tin) đã làm cho tin học phổ thông không còn xa lạ với đồng dân chúng thành thị và các trung tâm kinh tế trong cả nước. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng cách lớn từ việc có biết đến máy tính và các ứng dụng của công nghệ thông tin tới việc ứng dụng Internet/Web. Ở nhiều cơ quan và doanh nghiệp, nhiều cán bộ, nhân viên vẫn còn xa lạ với Internet và thực tế mới chỉ sử dụng máy tính thay thế cho chiếc máy đánh chữ, trình độ ứng dụng công nghệ thông tin vào mục đích quản lý và kinh doanh nói chung còn thấp, thậm chí hoàn toàn chưa có.

Tỷ lệ người sử dụng Internet hiện nay còn thấp. Số lượng sử dụng Internet đồng đều nhất lại nằm chủ yếu ở giới học sinh, sinh viên - những người

truy cập Internet chủ yếu tìm kiếm thông tin phục vụ nhu cầu giải trí cá nhân; một số cơ quan, doanh nghiệp đã nối mạng Internet nhưng hiệu quả sử dụng chưa tới đa do nhiều nguyên nhân, trong đó trình độ Anh ngữ hạn chế là một rào cản khi người sử dụng khai thác thông tin trên Internet.

1.4. Về hạ tầng cơ sở kỹ thuật công nghệ:

TMDT thực chất là thương mại có sự hỗ trợ của công nghệ. Chính vì vậy, hạ tầng công nghệ là một yếu tố không thể thiếu để đảm bảo cho sự phát triển của TMDT. Hạ tầng công nghệ cho TMDT nói chung sẽ gồm hai nhánh: Hạ tầng tính toán điện tử và hạ tầng truyền thông điện tử.

- Xét về công nghệ tính toán¹⁴, người Việt Nam đã biết đến máy tính điện tử từ năm 1968 khi chiếc máy tính đầu tiên do Liên Xô viện trợ được lắp đặt tại Hà Nội. Trong những năm 1970 ở phía Nam cũng có sử dụng một số máy tính lớn của Mỹ. Tới cuối những năm 1970, cả nước có khoảng 40 giàn máy tính vận hành thuộc các đơn vị Minsk và ES ở Hà Nội và IBM360 ở thành phố Hồ Chí Minh.

Tại nhiều cơ quan và doanh nghiệp, dữ liệu có cấu trúc đã được quản lý bằng nhiều hệ quản trị cơ sở dữ liệu khác nhau (chủ yếu là dBase, Fox, Access, Oracle, SQL Server...) và cũng sử dụng một số phần mềm nhóm như MS Office, TeamNote, Lotus Note. Một số mạng máy tính chạy trên nền khác nhau (Novell Netware, Unix, Linux, Window NT) đã được triển khai như mạng của Văn phòng Chính phủ, mạng của Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Ngân hàng, Tổng cục Hải quan, mạng của Ban chỉ đạo công nghệ thông tin, mạng của Bộ Thương mại...

Mức độ trang bị máy tính khoảng gần 5 máy/1000 người vào năm 1999 ở Việt Nam là quá nhỏ so với 80 ở

Singapore và 140 ở Hàn Quốc cùng thời điểm. Theo ước tính hiện có khoảng 800.000 đến 1.000.000 máy tính đang sử dụng tại Việt Nam. Hầu hết số máy tính này (khoảng 70 - 75% là máy tính lắp ráp trong nước); con số này đã tăng đáng kể so với tỷ lệ 25% năm 1995. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu thực hiện khâu lắp ráp cuối cùng, còn các linh kiện phần cứng chủ yếu là nhập khẩu của nước ngoài. Từ năm 1998, đã có một số doanh nghiệp mạnh đầu tư lắp ráp máy tính mang thương hiệu Việt Nam song tỷ lệ nội địa hoá còn ở mức rất thấp; phần lớn linh kiện phải nhập khẩu nên giá thành sản phẩm cao. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chưa xây dựng được chuẩn máy tính Việt Nam và chưa có đơn vị kiểm định chất lượng nên thị trường máy tính còn nhiều vấn đề phức tạp.

¹⁴ Nguồn: Trung tâm mạng Internet Việt Nam (VNNIC)



Giao dịch chứng khoán qua điện tử tại Ngân hàng Việt Nam. Ảnh: NGỌC CƯỜNG

Công nghệ phần mềm Việt Nam chưa phát triển, hoạt động liên quan đến phần mềm chủ yếu vẫn là dịch vụ cài đặt và hướng dẫn sử dụng. Số doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh phần mềm chưa nhiều và sản phẩm phần mềm chủ yếu là các chương trình văn bản tiếng Việt, giáo dục, văn hoá, kế toán tài chính, quản lý khách sạn nhà hàng, quản lý văn thư, điều tra thống kê..., ít có phần mềm trọn gói có giá trị thương mại cao. Theo đánh giá của các chuyên gia công nghệ thông tin, trong năm 2000 và 2001, các doanh nghiệp phần mềm Việt Nam đã có mức tăng trưởng khá nhanh (lên tới: 70 - 80%/năm). Tuy nhiên, xét về giá trị thực thì quả nhỏ bé so với mục tiêu xuất khẩu 500 triệu USD vào năm 2005 mà Chính phủ đặt ra.

- Xét về công nghệ truyền thông điện tử⁶⁷, Việt Nam gia nhập mạng Internet toàn cầu tương đối chậm (năm 1997). Hiện nay, Việt Nam có năm nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISPs -

Internet Supply Providers) là FPT, Net Nam, Phương Nam Net, VNN Support, Saigon Postel chuyên cung cấp các dịch vụ cơ bản như: dịch vụ Web toàn cầu (WWW), dịch vụ thư điện tử (POP and SMTP) và dịch vụ truyền tệp tin (FTP).

Nhu cầu sử dụng Internet của Việt Nam cũng chưa cao, thể hiện ở số lượng thuê bao Internet. Sau 3 năm đầu có tốc độ tăng cao, số lượng sử dụng Internet có dấu hiệu chững lại trong năm 2001 và 2002, số lượng thuê bao quy đổi là 252.386, số người sử dụng Internet là 1.009.544 và tỷ lệ dân số sử dụng Internet là 1,26%. Trong đó, riêng loại hình thuê bao Internet gián tiếp (kết nối qua điện thoại) chiếm hầu hết số thuê bao Internet. Đến ngày 31/7/2002, Việt Nam có 176.911 thuê bao Internet gián tiếp. Tuy nhiên, phí truy cập Internet quá cao là một trong những trở ngại không nhỏ cho việc phát triển TMĐT ở Việt Nam hiện nay. Mặc dù đã giảm giá nhưng phí sử dụng Internet ở nước ta đắt hơn khoảng 4 lần so với phí Internet ở khu vực và trên thế giới⁶⁸, trong khi đó tốc độ đường truyền lại quá thấp (chưa kể liên phụ trội điện thoại đang là một khoản chi phí đáng kể của người sử dụng kết nối Internet qua điện thoại). Các dịch vụ Internet băng thông rộng (cho phép truyền tải các nội dung với dung lượng lớn, tốc độ cao) như ADSL chỉ mới bắt đầu được triển khai ở Việt Nam. Số lượng Website gần đây tăng nhanh, chất lượng và nội dung cũng ngày một cải tiến. Một số Website bán hàng theo kiểu TMĐT đã xuất hiện tuy hiệu quả hoạt động chưa thực sự rõ rệt...

Theo số liệu thống kê của Ban điều hành Dự án quốc gia về "Kỹ thuật TMĐT", tỷ lệ máy tính ở nước ta khoảng 9 máy/1000 người, trong đó số máy cũ và tính năng kém chiếm phần lớn, cường độ sử dụng máy tính thấp. Hiện

cả nước có khoảng 113 mạng máy tính cục bộ tại 61 Văn phòng UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW và 52 Bộ, ngành, Đoàn thể với trên 600 máy chủ và 10.000 máy trạm. Có 94 mạng cục bộ được kết nối với mạng thông tin diện rộng của Chính phủ. Khoảng 30 mạng diện rộng của địa phương đã nối đến các xã, huyện, quận. Khoảng 20 mạng diện rộng của các Bộ, ngành nối tới các đơn vị trực thuộc...

Cần lưu ý thêm rằng, hạ tầng cơ sở công nghệ thông tin chỉ có thể có và hoạt động đáng tin cậy trên nền tảng một nền công nghiệp điện năng vững chắc, đảm bảo cung cấp điện năng đầy đủ, ổn định với mức giá hợp lý. Nhưng ở nước hiện nay đang trong tình trạng thiếu điện (đặc biệt là vào mùa khô), hệ thống phân phối điện áp đang ở tình trạng chập vá, cung cấp điện năng chưa ổn định; việc sử dụng điện nguyên tử chưa có tiến độ và chương trình cụ thể....

II - QUAN ĐIỂM ĐỊNH HƯỚNG CHO SỰ PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG TMĐT VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2010:

2.1. Định hướng phát triển TMĐT Việt Nam đến năm 2010⁶⁹ (Trích dẫn trong Chương trình KX08 - Xu thế chủ yếu của sự phát triển KHCN, sự hình thành và vai trò của nền kinh tế tri thức trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI):

Nhân thức rõ được những lợi ích và sự cần thiết phải xây dựng một nền tảng công nghệ thông tin vững chắc, đảm bảo cho sự phát triển TMĐT, Đảng và Nhà nước ta đã rất quan tâm

⁶⁷ Nguồn: Trung tâm mạng Internet Việt Nam (VNNIC)

⁶⁸ Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (12/1999), Các dịch vụ giá trị gia tăng, AXB Bưu điện



tới lĩnh vực này. Ngày 18/10/2001, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 158/2001/QĐ-TTg phê duyệt "Chiến lược phát triển bưu chính viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" của Tổng cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính viễn thông). Theo bản Chiến lược này, Việt Nam phải phát triển nhanh để đến năm 2010, cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia có công nghệ hiện đại, có độ bao phủ rộng khắp trên cả nước với thông lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao; mức độ phổ cập các dịch vụ bưu chính viễn thông và Internet của Việt Nam đạt mức trung bình của các nước trong khu vực. Các tiêu chí cụ thể gồm:

- Ứng dụng TMDT ở Việt Nam cần được coi là biện pháp quan trọng để phát triển các hình thức trao đổi có tính chất thương mại trong giai đoạn mới nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, từng bước chủ động hội nhập quốc tế và khu vực.

- Ứng dụng TMDT ở Việt Nam cần theo hướng xã hội hoá, tạo mọi điều kiện cho các DN thuộc mọi thành phần kinh tế và cá nhân tham gia, trong đó các DN Nhà nước có vai trò đi tiên phong

- Ứng dụng TMDT ở Việt Nam cần định hướng vào thị trường thông qua việc tạo lập một môi trường pháp lý thuận lợi gồm những chính sách mềm dẻo và thích hợp.

- Ứng dụng TMDT ở Việt Nam cần phải có một hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ tiên tiến.

2.2. Mục tiêu phát triển TMDT ở Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005:

Trong 5 năm tới, mục tiêu phát triển TMDT là tạo ra một môi trường thông thoáng, đầy đủ và đồng bộ khuyến

khích TMDT phát triển ở Việt Nam và sẵn sàng áp dụng rộng rãi TMDT trên phạm vi cả nước. Kế hoạch của mục tiêu này được cụ thể hoá như sau:

- Phổ cập kiến thức, tuyên truyền nhận thức đúng về TMDT, trước tiên là cho các doanh nghiệp và các cơ quan Chính phủ.

- Thành lập cơ quan thường trực



*Tìm hiểu thị trường đầu tư qua mạng.
Ảnh: TRIỆU HOANG*

quản lý Nhà nước về TMDT để tham mưu cho Chính phủ trong việc triển khai ứng dụng TMDT ở Việt Nam.

- Xây dựng được hạ tầng công nghệ thông tin tiên tiến, đáp ứng được nhu cầu giao dịch TMDT trên mạng (trước hết là giao dịch TMDT nội địa), sẵn sàng cho việc hội nhập của Việt Nam với hoạt động TMDT trong khu vực và toàn cầu.

- Xây dựng cơ sở pháp lý và kỹ thuật cho hệ thống thanh toán điện tử, đảm bảo khả năng phát triển nhanh chóng của giao dịch TMDT trên mạng.

- Xây dựng được hành lang pháp lý cơ bản làm cơ sở pháp lý cho việc điều chỉnh các hoạt động TMDT.

- Phát triển một số sản phẩm mật mã áp dụng trong TMDT, đặc biệt cần chú trọng xây dựng hạ tầng mật mã khoá công khai (PKI - Public Key Infrastructure).

- Thử nghiệm một số hình thái giao dịch của TMDT cho một số DN (kể cả DN nhà nước và tư nhân), các giao dịch bao gồm từ việc chào hàng, đàm phán, ký kết hợp đồng đến việc thanh toán thông qua mạng.

2.3. Phương hướng triển khai TMDT ở nước ta:

- Tích cực, chủ động song tiến hành từng bước, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, từ phạm vi hẹp rồi mở rộng dần.

- Triển khai dần xen các khâu chuẩn bị ứng dụng, từng bước hoàn thiện các hạ tầng cơ sở cho TMDT; đồng thời tiến hành các hoạt động thử nghiệm ứng dụng, đẩy mạnh các hoạt động nâng cao nhận thức, kỹ năng cho các doanh nghiệp và dân chúng về TMDT.

- Tích cực tham gia hợp tác quốc tế để tranh thủ sự trợ giúp về kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực và nguồn kinh phí.

- Nhà nước đề ra mục tiêu phát triển, tạo khuôn khổ pháp lý, xây dựng hạ tầng cơ sở thông tin; doanh nghiệp chủ động tham gia vào TMDT.

Trên cơ sở quan điểm định hướng chung của Chính phủ, mỗi lĩnh vực, mỗi doanh nghiệp, mỗi tổ chức, cá nhân cần phải coi việc tham gia ứng dụng TMDT là biện pháp quan trọng để phát triển các hình thức trao đổi có tính chất thương mại trong giai đoạn phát triển của xã hội thông tin như hiện nay. ■

(còn nữa)

Phát triển Thương mại điện tử tại Việt Nam

(Tiếp theo số 7)

Th.s VŨ THỊ MINH HIẾN

Khoa QTKD - Trường ĐHDL Phương Đông

III - MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN TMDT TẠI VIỆT NAM

**3.1. Tổ chức đào tạo và
thông tin tuyên truyền nhằm
nâng cao nhận thức của xã hội
về TMDT:**

Xét về cách sống và làm việc, đa số dân chúng Việt Nam vẫn còn quen giao dịch trên văn bản giấy tờ, mua hàng nhất thiết phải trải qua công đoạn nhìn, sờ, nếm, thử, thích đến tận mắt... đều là các thói quen khác biệt một cách căn bản với khái niệm TMDT. Do đó, để triển khai được TMDT tại Việt Nam, cần tăng cường giáo dục, thông tin, tuyên truyền về lợi ích và vai trò của nó, giúp cho người dân thực sự thấy được lợi ích to lớn khi họ tham gia vào hoạt động này. Mặt khác, Chính phủ cần cho phép và khuyến khích hỗ trợ đưa các báo chí, trung tâm thông tin, tra cứu trên mạng, các doanh nghiệp và cá nhân có thể dùng Internet để tra cứu thông tin, tìm bạn hàng, quảng cáo thông tin về mình...

Xét về khía cạnh văn hoá, một khi các nền văn hoá khác nhau là thành viên của hệ thống Internet thì nhu cầu về sự lành mạnh, trong sáng của thông tin là rất lớn sao cho con người có thể hạnh

đồng theo chiến lược toàn cầu hoá, nhưng duy trì được di sản văn hoá quốc gia. Do vậy, cần giúp mọi người hiểu và phân biệt được khái niệm về toàn cầu hoá và vấn đề đặc tính dân tộc để họ có những phản ứng có lợi cho quá trình phát triển. Tăng cường giáo dục thế hệ trẻ về những mối quan hệ giữa văn hoá và phát triển; cần nhận thức rằng chính sự đa dạng văn hóa là phương thức hiệu quả để nhân loại đối mặt với những thách thức của thời đại công nghệ mới; chính sự bảo tồn, phát huy và truyền bá nền văn hoá truyền thống là giải pháp tích cực, đóng vai trò "giấy thông hành" để đi vào xã hội thông tin. Mọi người đều nhận thức được rằng TMDT sẽ được sử dụng nhằm mục tiêu lợi ích của con người.

Ngoài ra, những khía cạnh tiêu cực của TMDT sẽ được phòng ngừa hoặc giảm thiểu chính bởi con người với sự hỗ trợ của Chính phủ. Với cơ sở vật chất thiếu thốn như hiện nay, chúng ta không có tham vọng sẽ làm cho gần 80 triệu dân Việt Nam hiểu đầy đủ về Internet và TMDT, song ít nhất, chúng ta cũng có thể đưa chương trình tin học tới mọi nơi có thể được...

3.2. Xây dựng khung pháp lý

cho TMDT ở Việt Nam theo hướng tạo tính tương thích với Đạo luật mẫu về TMDT của UNCITRAL.

Để khuyến khích TMDT phát triển tích cực ở Việt Nam, cần xây dựng một khung pháp lý thống nhất cho TMDT không chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn phải tính đến sự thống nhất trên phạm vi toàn cầu, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp giao dịch điện tử với các đối tác nước ngoài. Những người mua và người bán được thông tin đầy đủ để có thể tự do thoả thuận lập một hợp đồng trên cơ sở khung pháp lý thống nhất đó. Khung pháp lý đó có thể dựa vào các nguyên tắc trong Đạo luật mẫu về TMDT của UNCITRAL (United Nations Commission on International Trade Law), coi đó là một hệ thống các nguyên tắc thương mại thống nhất cho các hoạt động TMDT ở Việt Nam, và trước mắt nên áp dụng những quy tắc của họ trong quá trình xây dựng khung pháp lý cho TMDT ở nước ta. Cụ thể là:

** Tạo điều kiện cho dự án xây dựng khung pháp lý cho TMDT sớm kết thúc có hiệu quả:*

Hiện nay chúng ta đang trong quá trình nghiên cứu xây dựng khung pháp lý cho TMDT, dự án này do Viện nghiên cứu pháp lý (Bộ Tư pháp) xúc tiến. Để đảm bảo đáp ứng yêu cầu của UNCITRAL và sự thay đổi nhanh chóng của thị trường, dự án này cần phải xây dựng được một khung pháp lý thống nhất ổn định và linh hoạt điều chỉnh hoạt động TMDT. Muốn vậy, dự án nên áp dụng biện pháp tiếp cận của UNCITRAL để xây dựng luật là mở rộng phạm vi quy định pháp lý đối với các văn bản, chứng từ giấy, chữ ký... cho các thông điệp dữ liệu, chữ ký điện tử, hoạt động chứng thực và

các hoạt động khác trên mạng.

Biện pháp khả thi nhất hiện nay là đưa ra một văn bản pháp lý có giá trị cao làm khung pháp lý cho TMDT trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2005 (nhằm thích nghi được với sự thay đổi nhanh chóng của TMDT và công nghệ thông tin). Về mặt nội dung, khung pháp lý cho TMDT cần được Bộ Tư pháp gấp rút phối hợp với các chuyên gia về tin học, kinh tế nhằm xây dựng các định chế điều chỉnh các vấn đề phát sinh trong hành vi thương mại mới này như: giá

thương mại này, những người bán phải được đảm bảo rằng quyền sở hữu trí tuệ của họ không bị đánh cắp. Tuy công nghệ mã hoá có thể giúp chống lại việc đánh cắp này nhưng vẫn cần phải có một khuôn khổ pháp lý đầy đủ và hiệu quả để ngăn chặn sự gian lận, phạm pháp.

Bên cạnh những Công ước quốc tế mà Chính phủ Việt Nam đã tham gia như: Công ước Geneva về bảo hộ người sản xuất bản ghi âm chống sự sao chép trái phép (năm 1971), Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn



Đọc báo điện tử qua Internet.

Ảnh: TRIỆU HOÀNG

trị pháp lý của các giao dịch điện tử và các thông điệp dữ liệu, vấn đề bảo vệ sở hữu trí tuệ và bản quyền của các thông tin trên Web, chống xâm nhập trái phép vào cơ sở dữ liệu, chế tài đối với các hành vi đặt hàng không... Đặc biệt là việc xác thực chữ ký điện tử, văn bản điện tử...

** Tích cực tham gia các Điều ước quốc tế về TMDT:*

Do TMDT thường liên quan đến việc bán hay cấp phép sử dụng sở hữu trí tuệ nên để thúc đẩy hình thức

học và nghệ thuật (năm 1971), Công ước về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh (năm 1974)... Chính phủ cũng cần tham gia tích cực vào các Công ước quốc tế về sở hữu trí tuệ đặc biệt là các Công ước liên quan đến TMDT như: Hiệp ước về bản quyền tác giả và Hiệp ước về biểu diễn ghi âm của Tổ chức quyền sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO copyright treaty/ WIPO performances and phonograms treaty) được thông qua tháng 12/1996. Hơn nữa, Chính phủ cũng phải tăng cường giáo dục

công dân về quyền sở hữu trí tuệ trong thời đại thông tin; tham gia, nghiên cứu các hội thảo, báo cáo về bảo vệ sở hữu trí tuệ trong TMĐT của các tổ chức quốc tế như : ASEAN, APEC, WIPO, WTO... để có một cơ sở hạ tầng vững chắc cho TMĐT.

** Xây dựng những hợp đồng mẫu chính xác, đầy đủ và rõ ràng làm cơ sở dữ liệu về pháp lý cho các giao dịch thương mại :*

Các doanh nghiệp Việt Nam cũng như người Việt Nam nói chung đều không có nhiều kinh nghiệm kinh doanh trên thị trường quốc tế, đặc biệt là thị trường TMĐT. Chính vì vậy, việc có các hợp đồng mẫu rõ ràng, dễ tìm kiếm sẽ giúp chúng ta tránh được nhiều rủi ro và tranh chấp. Muốn vậy, cần phải phổ biến và tuyên truyền rộng rãi ngay trên mạng các văn bản luật và hợp đồng mẫu miễn phí (hiện nay, trang Web về luật của chúng ta - <http://www.vietlaw.gov.vn> - chỉ cho phép người sử dụng truy cập khi đóng phí thuê bao hằng tháng). Hợp đồng mẫu trên mạng sẽ giúp cho các doanh nghiệp và người sử dụng Việt Nam có thể áp dụng một cách dễ dàng vì nó có thể được sử dụng rất thuận tiện để tham chiếu trong hợp đồng TMĐT giữa họ và đối tác. Nhờ đó, các bên không nhất thiết phải truyền dữ liệu về luật của nước mình cho đối tác nước khác như trước, điều này vừa giúp giảm chi phí giao dịch, vừa giúp ngăn ngừa và tránh nguy cơ xảy ra tranh chấp, rủi ro.

3.3. Có chính sách mạnh mẽ về đào tạo nguồn nhân lực cho TMĐT:

Một nguồn lực chủ yếu để phát triển công nghệ thông tin và TMĐT là nhân lực. Giáo dục và nghiên cứu, triển khai về công nghệ thông tin sẽ đóng góp vai trò quan trọng, một khi

muốn thế hệ trẻ trở thành một thế hệ của công nghệ thông tin. Như vậy, trong tương lai cần phải đào tạo nguồn nhân lực có khả năng thành thạo hoạt động trên mạng, thường xuyên bắt kịp các công nghệ thông tin mới cũng như có khả năng thiết kế các công cụ phần mềm đáp ứng được nhu cầu hoạt động của một nền kinh tế số hoá, tránh bị động và lệ thuộc hoàn toàn vào nước khác. Ngoài ra, họ phải có trình độ Anh ngữ giỏi để tham gia giao tiếp trên mạng. Những giải pháp cần thiết để xây dựng nguồn nhân lực cho TMĐT trong giai đoạn đầu sẽ là:

- Xây dựng chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp phần cứng và phần mềm của Việt Nam, thông qua việc đầu tư mở rộng cả chiều rộng lẫn chiều sâu cho khoa công nghệ thông tin trên các

trường đại học; kết hợp đào tạo toàn - tin, điện tử - viễn thông - tin; xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo về tin học, đặc biệt phục vụ cho các chuyên gia về phần mềm; tổ chức đào tạo giáo viên tin học trong các trường đào tạo về sư phạm và cao đẳng sư phạm, đáp ứng nhu cầu giáo viên dạy tin học ở bậc phổ thông.

- Thực hiện liên kết đào tạo với nước ngoài, tìm kiếm nguồn học bổng hỗ trợ cho sinh viên công nghệ thông tin có điều kiện cập nhật kiến thức; gửi sinh viên giỏi tin học đi học ở các nước có trình độ tiên tiến về tin học, tăng cường hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu phần mềm, khuyến khích mở các cơ sở đào tạo của nước ngoài tại nước ta; gần gũi tạo với nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu.

- Xây dựng chính sách nhằm ▶



thu hút những chuyên gia là Việt kiều trong lĩnh vực công nghệ thông tin trở về đóng góp cho chiến lược phát triển công nghệ thông tin của Việt Nam. Trước mắt sẽ phấn đấu đến năm 2005, Việt Nam có 25.000 lập trình viên phần mềm.

3.4. Khẩn trương có kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cho TMDT:

** Xây dựng kết cấu hạ tầng viễn thông tương thích với hệ thống tiêu chuẩn quốc tế:*

Hoạt động TMDT có phát triển hay không phụ thuộc rất lớn vào một mạng viễn thông hiện đại, không chấp vã và có hệ thống các thiết bị máy tính, thiết bị thông tin cần thiết để kết nối với mạng đồ. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay, vấn đề hạ tầng viễn thông đang gây rất nhiều trở

ngại: Những người sử dụng mạng phàn nàn vì chi phí lắp đặt, chi phí thuê bao và cước điện thoại quá cao, trong khi mạng kết nối hay bị tắc nghẽn; Các doanh nghiệp thì phàn nàn vì chính sách viễn thông độc quyền khiến cho họ mất đi nhiều cơ hội hợp tác kinh doanh.

Không những thế các hàng rào đối với thiết bị thông tin nhập khẩu như linh kiện máy tính, thiết bị viễn thông vẫn duy trì ở mức cao khiến cho các thương gia và các khách hàng khổ mà mua được các máy tính và thiết bị thông tin cần thiết để tham gia vào TMDT. Chính vì vậy, nhằm khuyến khích và phát triển TMDT, Chính phủ Việt Nam cần dỡ bỏ các hàng rào cản trở đối với lĩnh vực viễn thông. Cụ thể:

- Khuyến khích các khu vực kinh tế tham gia đầu tư vào hoạt động viễn thông, giảm dần độc quyền, giảm các rào cản đối với các trang thiết bị viễn thông nhập khẩu; giám sát hợp lý các mặt hàng nhập khẩu, tránh những công nghệ lạc hậu.

- Thúc đẩy và duy trì cạnh tranh trong ngành này, giảm và duy trì mức chi phí hợp lý đối với việc cài đặt, thuê bao mạng và giảm cước điện thoại, mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài có thể tham gia đầu tư ở một mức nhất định.

- Đảm bảo bất kỳ người sử dụng nào cũng có thể tiếp cận nhiều dịch vụ trên mạng thông tin, không phân biệt đối xử, góp phần phổ cập thông tin cho mọi người.

- Xây dựng các kế hoạch, chính sách quản lý và điều tiết lĩnh vực để có thể nhanh chóng tiếp cận các công nghệ mới; hỗ trợ cho các dự án phát triển công nghệ.

** Cần quan tâm, đầu tư hơn nữa cho lĩnh vực công nghệ thông tin:*

Để phát triển TMDT, cần xây dựng một hạ tầng công nghệ thông tin gồm từ các chuẩn của doanh nghiệp, của cả nước và sự liên kết của các chuẩn ấy với chuẩn quốc tế, tới kỹ thuật ứng dụng và thiết bị ứng dụng. Để đạt được điều này, trước mắt cần quan tâm đến một số vấn đề cơ bản sau:

- Đưa ra các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với công nghệ thông tin. Các tiêu chuẩn đó phải phù hợp với khả năng trong nước và đảm bảo khai thác có hiệu quả các công nghệ đồ trên phạm vi toàn cầu.

- Tiếp tục khuyến khích phát triển công nghệ phần mềm, coi đây là một đòn bẩy kinh tế chiến lược để phát huy nội lực trong nước, tạo đà tăng trưởng cao cho thị trường công nghệ thông tin và TMDT.

- Các quy định chính sách quản lý phải bảo đảm sự trung lập về mặt công nghệ (đảm bảo có thể quản lý các công nghệ đồ, đang và sẽ có) và không ngăn cản sự phát triển của TMDT; đồng thời cắt giảm thuế cho các lĩnh vực thuộc công nghệ thông tin.

- Tham gia các cuộc hội thảo, thảo luận quốc tế; tham gia liên kết và hợp tác quốc tế song phương và đa phương trong lĩnh vực nghiên cứu, hỗ trợ... cho ngành công nghệ thông tin.

** Nhanh chóng thiết lập hệ thống thanh toán điện tử:*

TMDT ở nước ta mới trong giai đoạn hình thành, chính vì vậy, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, hệ thống thanh toán điện tử cũng sẽ thay đổi rất nhanh. Vì vậy, các quy chế cũng nhắc cho thanh toán điện tử về lâu dài sẽ không thể



phù hợp, thậm chí là có hại. Trước mắt, chúng ta nên sử dụng biện pháp thí điểm thực hiện dịch vụ này và theo dõi chặt chẽ, sau đó mới có thể nhân rộng ra toàn quốc. Đồng thời, nên thu hút các nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp tác vào lĩnh vực này để tiếp thu được công nghệ cũng như kinh nghiệm lâu năm của họ.

Hiện nay, chúng ta đã xây dựng được "Cổng thanh toán cho TMĐT đầu tiên, VASC Payment"²⁴ - là một hệ thống trung chuyển lệnh thanh toán được khách hàng lập dưới dạng một uỷ nhiệm chỉ nhằm thanh toán cho một hoá đơn cụ thể khi khách hàng sử dụng dịch vụ mua hàng từ một nhà cung cấp thông qua một hệ thống TMĐT. Các loại dịch vụ triển khai thanh toán qua VASC Payment gồm: mua hàng trực tuyến, thanh toán hợp đồng dịch vụ, trả lương qua mạng và ngân hàng trực tuyến. Ngoài ra, Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI), Công ty điện toán và truyền số liệu (VDC), Công ty tín học PT cũng với Ngân hàng công thương Việt Nam (ICB) cũng đang xây dựng và đưa vào thử nghiệm hệ thống thanh toán thẻ tín dụng tự động²⁵.

Qua phân tích các điều kiện phát triển TMĐT kết hợp với nghiên cứu định hướng mục tiêu và phương hướng phát triển TMĐT ở Việt Nam có thể thấy tất cả các hoạt động hiện nay nhìn chung chỉ mới trên hướng biểu thị hướng ứng TMĐT, còn các hoạt động hướng vào chuẩn bị một môi trường toàn diện và thực sự cho TMĐT (môi trường công nghệ thông tin, môi trường pháp lý, môi trường thanh toán tài chính và môi trường xã hội) thì hầu như còn chưa có hoặc chưa được tiến hành một cách có hệ

thống. Tình huống trên đặt ra cho Việt Nam một thực tế là "không thể sớm, cũng không thể muộn" phải triển khai các công việc theo hướng TMĐT.

Không thể sớm nghĩa là để thực sự tham gia TMĐT, đóng góp thực tế vào việc nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại, vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì cần sớm bắt tay vào xây dựng hạ tầng cho TMĐT trước.



Một lớp đào tạo lập trình.

Ảnh: CTV

Không thể muộn nghĩa là ngay bây giờ đã cần phải có nhân thức đầy đủ về tính tất yếu và mức độ tác động của "kinh tế số hoá" nói chung và TMĐT nói riêng, xây dựng một chiến lược quốc gia và thiết lập sớm một chương trình hành động trước mắt, phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam và các thỏa thuận mà Việt Nam đã cam kết. Trong hai nhánh hoạt động trên đây, nên coi trọng nhánh chuẩn bị môi trường lâu dài, tránh sa vào các hoạt động "phô diễn" ít hiệu quả, có thể đưa lại các hệ quả không mong muốn.

Với một thị trường có gần 80 triệu dân và với những thuận lợi về tình hình kinh tế - chính trị - xã hội hiện nay, việc phát triển TMĐT là con đường tất yếu bởi nó sẽ đem lại cho Việt Nam nhiều triển vọng và cơ hội to lớn. Con đường đó ngắn hay dài, nhanh hay chậm hoàn toàn phụ thuộc vào những công việc trước mắt là xây dựng nền tảng vững chắc, ổn định và thuận lợi cho sự phát triển của TMĐT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban xúc tiến thương mại (Tháng 6/2000), Thương mại điện tử đại cương, Bộ Thương mại.
2. Ban điều hành dự án kỹ thuật thương mại điện tử (2001), Dự án quốc gia kỹ thuật Thương mại điện tử, Bộ Thương mại.
3. Bán tin Thương mại điện tử (2003), Vietnam Ecommerce Centre (VEC), Trung tâm TMĐT Việt Nam.
4. Bộ Thương mại, Đề án phát triển TMĐT giai đoạn 2001 - 2005.
5. Bộ Buu chính viễn thông,

Chiến lược phát triển bưu chính viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020

5. Các tài liệu do Trung tâm thông tin kinh tế Bicc (VCCI) cung cấp :

- * Triển vọng phát triển TMDT trên thế giới và Việt Nam

- * Thực trạng tham gia TMDT của Việt Nam

7. GS.TS Đỗ Trung Tá, Định hướng phát triển TMDT Việt Nam đến 2010, (Tài liệu của Chương trình KX08 - Xu thế tất yếu của sự phát triển Khoa học công nghệ; Sự hình thành và vai trò của nền kinh tế tri thức trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI)

8. Luật Hình sự

9. Luật Thương mại (năm 1997)

10. Le Linh Luong (September 12-14, 2001), Trends and Proposed Model for E-commercialization in Vietnam, The International Conference for Management Education for the 21st Century, HoChiMinh City.

11. Tạp chí tin học và đời sống, số 18/2001

12. Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (12/1999), Các dịch vụ giá trị gia tăng, Nhà xuất bản Bưu điện.

13. Thông tin trên mạng Internet:

- * Website: <http://www.thuongmaientu.com>

- * Website: <http://www.saigon.vnn.vn/tin-tuc/hoahoccongnghe>

- * Website: <http://www.oscommerce.com>

- * Website: <http://www.internet.com>

- * Website: <http://www.vnnic.com.vn>

- * Website:

<http://www.vccidata.com.vn...>

14. Hệ thống văn bản pháp quy có liên quan:

- * Nghị định số 21/CP ngày 5/3/1997 về việc ban hành quy chế tạm thời về quản lý, thiết lập sử dụng mạng Internet ở Việt Nam.

- * Nghị định số 55/CP của Chính phủ có hiệu lực thi hành từ ngày 7/9/2001 về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet.

- * Nghị quyết số 49/CP ra ngày 04/8/1993 về phát triển Công nghệ thông tin ở Việt Nam.

- * Nghị quyết số 07/2000/NQ-CP ra ngày 5/6/2000 của Chính phủ về xây dựng và phát triển Công nghiệp phần mềm nước ta giai đoạn 2000 - 2005.

- * Quyết định số 679/1997/QĐ - TCBD ngày 14/11/1997 của Tổng cục trưởng Tổng cục bưu điện về việc ban hành thể lệ dịch vụ Internet.

- * Quyết định số 683/1997/QĐ - TCBD của Tổng cục trưởng Tổng cục bưu điện về việc ban hành tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ Internet.

- * Quyết định số 848/1997/QĐ -

BNV (A11) của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định về biện pháp và trang bị kiểm tra, kiểm soát đảm bảo an ninh quốc gia trong hoạt động Internet ở Việt Nam.

- * Quyết định số 1110/BC ngày 21/5/1997 của Bộ Văn hoá thông tin về việc ban hành quy định việc cấp phép thông tin lên mạng Internet.

- * Quyết định số 987/2001/QĐ-NHNN ngày 2/8/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về quy chế quản lý, cung cấp và khai thác sử dụng thông tin tin dụng điện tử.

- * Quyết định số 705/QĐ-TCBD của Tổng cục trưởng Tổng cục bưu điện về việc ban hành "Quy định tạm thời về việc quản lý, phân bổ tên miền và địa chỉ Internet". ■

^m VASIC Payment - Công cụ thanh toán trực tuyến đầu tiên tại Việt Nam^m

(Nguồn: <http://www.thuongmaientu.com>)

^m Tạp chí tin học và đời sống, số 18/2001